# TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUỐC TẾ TP.HCM
# PHIẾU BÁO ĐIỂM

PHÒNG ĐÀO TẠO

**Môn thi: Tiếng Anh (đầu vào)**

**Khóa học: 13**

**Trình độ: Cao đẳng**

**Ngày thi: 08/9/2023**

**Phòng thi: A4.1**

**Ca thi: 2**

| TT | SBD | MSSV | Họ và tên | | Đề số | Ký thi | Điểm thi | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 1 | TADV57 | FO62313A0002 | Ngô Thị Thúy | Ngọc | | | | | |
| 2 | TADV58 | FO62313A0001 | Lê Hoàng | Thái | | | | | |
| 3 | TADV59 | NU62313A0011 | Nguyễn Ngọc Lan | Anh | | | | | |
| 4 | TADV60 | NU62313A0008 | Trương Nguyễn Hửu | Danh | | | | | |
| 5 | TADV61 | NU62313A0001 | Nguyễn Hoàng Bảo | Duyên | | | | | |
| 6 | TADV62 | NU62313A0010 | Trương Thị Mỹ | Hoa | | | | | |
| 7 | TADV63 | NU62313A0019 | Nguyễn Thị | Huyền | | | | | |
| 8 | TADV64 | NU62313A0014 | Phan Trung | Kiên | | | | | |
| 9 | TADV65 | NU62313A0004 | Nguyễn Lê Mộng Thùy | Linh | | | | | |
| 10 | TADV66 | NU62313A0007 | Nguyễn Phương | Nghi | | | | | |
| 11 | TADV67 | NU62313A0002 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhi | | | | | |
| 12 | TADV68 | NU62313A0016 | Phan Thành | Phát | | | | | |
| 13 | TADV69 | NU62313A0012 | Đặng Thị Kim | Phụng | | | | | |
| 14 | TADV70 | NU62313A0005 | Hứa Ngọc | Phụng | | | | | |
| 15 | TADV71 | NU62313A0017 | Nguyễn Thị Kiều | Phương | | | | | |
| 16 | TADV72 | NU62313A0018 | Võ Ngọc | Thi | | | | | |
| 17 | TADV73 | NU62313A0015 | Võ Thị Thùy | Trang | | | | | |
| 18 | TADV74 | NU62313A0009 | Nguyễn Lê Thuy | Trúc | | | | | |
| 19 | TADV75 | CM62313A0006 | Lê Thị Như | Ý | | | | | |
| 20 | TADV76 | PH62313A0019 | Lý Gia | Bảo | | | | | |
| 21 | TADV77 | RE62313A0016 | Đỗ Đình | Hiền | | | | | |
| 22 | TADV78 | PH62313A0014 | Đỗ Trần Ngọc | Ánh | | | | | |
| 23 | TADV79 | NU62313A0006 | Lê Thanh Thành | Đạt | | | | | |
| 24 | TADV80 | PH62313A0007 | Võ Hoàng | Đạt | | | | | |
| 25 | TADV81 | PH62313A0006 | Nguyễn Trần Gia | Hân | | | | | |
| 26 | TADV82 | PH62313A0017 | Nguyễn Công | Hậu | | | | | |
| 27 | TADV83 | PH62313A0010 | Lê Thị | Hiền | | | | | |
| 28 | TADV84 | PH62313A0011 | Ngô Thị Tuyết | Hồng | | | | | |
| 29 | TADV85 | PH62313A0018 | Đoàn Tường | Linh | | | | | |
| 30 | TADV86 | PH62313A0012 | Dặng Thế | Lộc | | | | | |
| 31 | TADV87 | PH62313A0013 | Đỗ Thị Mai | Hương | | | | | |
| 32 | TADV88 | PH62313A0016 | Nguyễn Trường Ngọc | My | | | | | |
| 33 | TADV89 | CM62313A0015 | Huỳnh Ngọc Bích | Ngân | | | | | |
| 34 | TADV90 | PH62313A0005 | Lê Thị Kim | Ngân | | | | | |
| 35 | TADV91 | PH62313A0004 | Trương Quỳnh Kim | Ngân | | | | | |
| 36 | TADV92 | NU62313A0013 | Nguyễn Thị Thanh | Nguyệt | | | | | |
| 37 | TADV93 | PH62313A0015 | Nguyễn Ngọc | Nhi | | | | | |
| 38 | TADV94 | RE62313A0006 | Nguyễn Ngọc | Nhung | | | | | |
| 39 | TADV95 | PH62313A0008 | Lê Huỳnh | Như | | | | | |
| 40 | TADV96 | PH62313A0002 | Đỗ Nguyễn Uyên | Phương | | | | | |
| 41 | TADV97 | PH62313A0001 | Nguyễn Hứa Minh | Quân | | | | | |

| TT | SBD | MSSV | Họ và tên | | Đề số | Ký thi | Điểm thi | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 42 | TADV98 | RE62313A0003 | Nguyễn Thị Cẩm | Trang | | | | | |
| 43 | TADV99 | PH62313A0009 | Nguyễn Thuỳ | Trang | | | | | |
| 44 | TADV100 | PH62313A0003 | Thân Thế | Vinh | | | | | |
| 45 | TADV101 | EN62313A0004 | Hoàng Phi | Long | | | | | |
| 46 | TADV102 | EN62313A0001 | Phạm Nguyên | Mến | | | | | |
| 47 | TADV103 | EN62313A0002 | Đỗ Phượng | Quỳnh | | | | | |
| 48 | TADV104 | EN62313A0003 | Lê Xuân | Thảo | | | | | |
| 49 | TADV105 | TS62313A0012 | Nguyễn Thị Hồng | Phất | | | | | |
| 50 | TADV106 | TS62313A0013 | Phạm Quốc | Hy | | | | | |
| 51 | TADV107 | TS62313A0014 | Vũ Ngọc Khánh | Vy | | | | | |
| 52 | TADV108 | TS62313A0015 | Trần Thị Cẩm | Tiên | | | | | |
| 53 | TADV109 | TS62313A0008 | Trần Thị Thùy | Dương | | | | | |
| 54 | TADV110 | TS62313A0004 | Hà Gia | Huy | | | | | |
| 55 | TADV111 | PR62313A0001 | Phan Cao Hoàng | Huy | | | | | |
| 56 | TADV112 | TS62313A0001 | Cao Đặng Quỳnh | Hương | | | | | |
| 57 | TADV113 | TS62313A0002 | Hà Mẫn | Mẫn | | | | | |
| 58 | TADV114 | TS62313A0005 | Ngô Thị Tuyết | Ngân | | | | | |
| 59 | TADV115 | TS62313A0003 | Nguyễn Thị Quỳnh | Ngọc | | | | | |
| 60 | TADV116 | BU62313A0003 | Võ Thị Thảo | Nguyên | | | | | |
| 61 | TADV117 | TS62313A0007 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | | | | | |
| 62 | TADV118 | TS62313A0011 | Nguyễn Trần Khánh | Như | | | | | |
| 63 | TADV119 | TS62313A0009 | Hà Lê Anh | Thư | | | | | |
| 64 | TADV120 | TS62313A0006 | Nguyễn Thị Anh | Thư | | | | | |
| 65 | TADV121 | TS62313A0010 | Bùi Thị Cẩm | Tiên | | | | | |

Tổng số dự thi:.....
Tổng số có mặt:.....

Tổng số vắng mặt:.....
Số bài thi:.....

**Giám thị 1** **Giám thị 2** **Giảng viên chấm thi**